

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Huy Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hòai	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,795,619,652,891	1,605,935,761,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	114,351,208,981	126,890,821,732
1. Tiền	111		114,266,208,981	126,805,821,732
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000	85,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	269,869,553,529	271,926,234,299
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		239,869,553,529	241,926,234,299
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		863,206,570,946	614,230,059,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	373,636,856,051	199,056,892,540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	220,506,785,982	179,476,731,732
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	106,240,258,070	110,040,258,070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	182,232,404,639	145,065,910,587
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,409,733,796)	(19,409,733,796)
IV. Hàng tồn kho	140	12	529,197,178,197	568,429,137,567
1. Hàng tồn kho	141		529,197,178,197	568,429,137,567
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,995,141,238	24,459,508,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	361,690,606	520,733,676
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18,600,325,524	23,912,351,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	33,125,108	26,423,055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		493,434,039,676	379,232,838,690
II. Tài sản cố định	220		214,887,389,677	224,755,548,618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	213,997,202,896	223,841,295,507
- Nguyên giá	222		556,490,172,161	559,096,199,126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(342,492,969,265)	(335,254,903,619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	890,186,781	914,253,111
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,395,119,594)	(1,371,053,264)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		36,919,867,578	14,540,799,490
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(36,919,867,578)	(14,540,799,490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,553,047,000	1,938,339,273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,553,047,000	1,938,339,273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	262,794,596,119	140,094,596,119
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		262,794,596,119	140,094,596,119
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,199,006,880	12,444,354,680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14,199,006,880	12,325,807,594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	118,547,086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,289,053,692,567	1,985,168,600,052

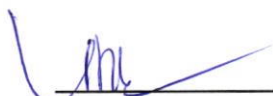
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

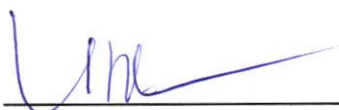
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,675,851,589,830	1,401,266,277,396
I. Nợ ngắn hạn	310		1,474,015,310,953	1,299,461,694,986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	138,020,038,408	95,275,205,042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117,796,437,817	47,295,736,723
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11,159,363,072	7,635,648,529
4. Phải trả người lao động	314		5,071,176,148	10,138,476,039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	658,648,640	579,460,595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	541,797,950,667	508,757,769,094
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	656,783,810,617	627,051,513,380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
II. Nợ dài hạn	330		201,836,278,877	101,804,582,410
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	99,926,755,977	99,895,059,510
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	21	100,000,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		613,202,102,737	583,902,322,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	613,202,102,737	583,902,322,656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,694,500,000	380,694,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380,694,500,000	380,694,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,125,420,714	60,125,420,714
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115,540,136,530	89,238,568,278
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		90,009,594,746	4,028,461,258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,530,541,784	85,210,107,020
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44,137,746,265	41,139,534,436
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2,289,053,692,567	1,985,168,600,052


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng




Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

MẪU SỐ B 02-DN

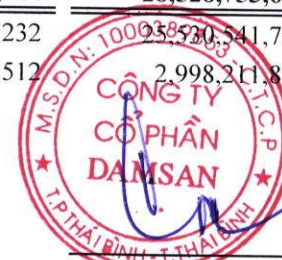
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến	Lý kế năm 2022	Lũy kế năm 2021
			31/03/2022	31/03/2021		
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	444,710,390,950	314,316,419,257	444,710,390,950	314,316,419,257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		444,710,390,950	314,316,419,257	444,710,390,950	314,316,419,257
4. Giá vốn hàng bán	11	25	397,369,825,739	282,902,961,068	397,369,825,739	282,902,961,068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,340,565,211	31,413,458,189	47,340,565,211	31,413,458,189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6,984,412,281	5,968,042,373	6,984,412,281	5,968,042,373
7. Chi phí tài chính	22	27	8,529,814,984	9,215,036,390	8,529,814,984	9,215,036,390
9. Chi phí bán hàng	25	28	4,183,965,285	2,966,488,960	4,183,965,285	2,966,488,960
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8,154,832,280	4,858,026,674	8,154,832,280	4,858,026,674
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,456,364,943	21,561,594,004	33,456,364,943	21,561,594,004
12. Thu nhập khác	31	30	345,513,507	2,176,220,001	345,513,507	2,176,220,001
13. Chi phí khác	32	31	460,097,222	1,562,421,542	460,097,222	1,562,421,542
14. Lợi nhuận khác	40		(114,583,715)	613,798,459	(114,583,715)	613,798,459
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,341,781,228	22,175,392,463	33,341,781,228	22,175,392,463
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4,813,027,615	1,984,126,719	4,813,027,615	1,984,126,719
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,528,753,613	20,191,265,744	28,528,753,613	20,191,265,744
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		25,530,541,784	17,152,099,232	25,530,541,784	17,152,099,232
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2,998,211,829	3,039,166,512	2,998,211,829	3,039,166,512



Phạm Thị Dung
Người lập



Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng





Vũ Huy Đông

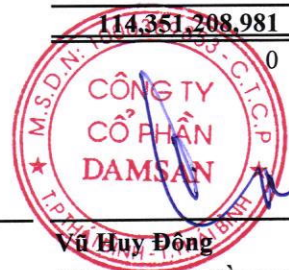
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
			31/03/2022	31/03/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		33,341,781,228	22,175,392,463
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		11,016,667,243	11,367,125,591
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4		503,311,694	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7,329,925,788)	(8,144,262,374)
- Chi phí lãi vay	6		8,529,814,984	9,215,036,390
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		46,061,649,361	34,613,292,070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(239,642,649,758)	10,467,929,462
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39,231,959,370	(41,440,053,729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11		294,860,651,620	80,319,759,294
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,234,889,892)	(1,171,665,316)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,529,814,984)	(9,215,036,390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,896,383,031)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126,850,522,686	73,574,225,391
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(674,027,829)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3,964,777,016	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(149,744,878,428)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			11,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(122,700,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(269,154,129,241)	11,000,000,000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100,000,000,000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		476,717,014,006	382,639,555,474
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(446,953,020,202)	(479,501,017,046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129,763,993,804	(96,861,461,572)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12,539,612,751)	(12,287,236,181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126,890,821,732	36,513,085,599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	114,351,208,981	24,225,849,418


 Phạm Thị Dung
 Người lập


 Phạm Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Vũ Huy Đông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 380.694.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 380.694.500.000 đồng; tương đương 38.069.450 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất sợi

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kê cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2022 là năm thứ 16 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 12 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Công ty CP sợi Eiffel được hưởng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập. Theo đó, công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế, mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 17%. Năm 2022, công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	8,652,372,704	310,548,647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105,613,836,277	126,495,273,085
Các khoản tương đương tiền	85,000,000	85,000,000
	114,351,208,981	126,890,821,732

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	239,869,553,529	239,869,553,529	241,926,234,299	241,926,234,299
Tiền gửi có kỳ hạn	239,869,553,529	239,869,553,529	241,926,234,299	241,926,234,299
	239,869,553,529	239,869,553,529	241,926,234,299	241,926,234,299

Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	Số tiền
			tại 31/03/2022
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4.9%	21,112,149,200
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4.15%-5,1%	30,968,914,589
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	12 tháng	5%	6,000,000,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	5.4%	25,370,156,531
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12-13 tháng	4.9%	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	3.7%-4.9%	85,700,816,780
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	12 tháng	5%-6,3%	25,489,983,573
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng	5%	28,300,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	6.9%	927,532,856
Ngân hàng HDBank - CN Thái Bình	12 tháng	6,85%	1,000,000,000
Tổng cộng			239,869,553,529

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV		-	-	-	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu ngân hàng Agribank	25,000,000,000	25,000,000,000	-	25,000,000,000	25,000,000,000	-
	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 25.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 5 năm đầu bằng LS tham chiếu + 1.3%, năm thứ 6+7, lãi suất bằng LS tham chiếu + 1.5% .
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262,794,596,119	262,794,596,119	-	140,094,596,119	140,094,596,119	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	33,794,596,119	33,794,596,119	-	33,794,596,119	33,794,596,119	-
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	181,000,000,000	181,000,000,000	-	106,300,000,000	106,300,000,000	-
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	48,000,000,000	48,000,000,000	-	-	-	-
	262,794,596,119	262,794,596,119	-	140,094,596,119	140,094,596,119	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty CP Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48%	48%	Sản xuất sợi

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	41,592,665,169	40,745,571,999
Shige Mitsu Shoji Co.,Ltd	2,316,958,325	1,177,393,439
Kajun Co.,Ltd	1,703,567,235	1,480,862,490
Anhui light industry international co.,Ltd	-	9,304,159,738
XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	-	18,823,524,198
Ya Mai Chi Co.,Ltd	-	1,355,118,817
Rongchang Spin Industry co.,Ltd Guang Dong	3,736,542,658	3,524,886,210
China Ctexic Corporation	9,134,614,771	227
Khách hàng khác	24,700,982,180	5,079,626,880
Phải thu khách hàng trong nước	332,044,190,882	80,300,075,035
CÔNG TY TNHH XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH	1,342,918,428	181,270,865
Công ty TNHH SX và TM HT Vina	7,701,262,355	4,129,983,749
Công ty TNHH Golf Long Hưng	43,029,438,547	33,470,652,739
Khách hàng khác	204,704,250,328	120,529,413,188
Phải thu khách hàng mua bất động sản	75,266,321,224	78,011,245,506
	<u>373,636,856,051</u>	<u>199,056,892,540</u>

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Golf Long Hưng	83,690,634,462	58,226,299,355
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	79,107,528,551	100,719,643,769
Trii Union Management Co.,Ltd	1,252,185,255	700,337,056
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	542,053,809	542,053,809
Trả trước khác	55,914,383,905	19,288,397,743
	<u>220,506,785,982</u>	<u>179,476,731,732</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	53,598,156,191	53,598,156,191
+ Dự án Quang Trung	30,571,542,800	30,571,542,800
+ Dự án Phú Xuân	23,026,613,391	23,026,613,391
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	44,234,731,647	48,034,731,647
	106,240,258,070	110,040,258,070

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,893,826,782	-	7,288,671,659	-
Tạm ứng	22,767,307,310	-	23,058,856,631	-
Ký cược, ký quỹ	332,500,000	-	332,500,000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1,138,017,918	-	1,041,196,000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7,071,411,542	-	7,071,411,542	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	4,347,661,275	-	4,347,661,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,041,312,586	-	76,041,312,586	-
Phải thu khác	59,640,367,226	-	25,884,300,894	-
	182,232,404,639	-	145,065,910,587	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

11 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có	30,042,996,740	19,409,733,796	30,042,996,740	19,409,733,796
Ghulam rabbani and Co	833,194,874	833,194,874	833,194,874	833,194,874
Sofeentre Enterprises	761,021,813	761,021,813	761,021,813	761,021,813
LGW Limited	545,706,638	545,706,638	545,706,638	545,706,638
Saurashatra cotton & Agro Products pvt.,	405,703,253	405,703,253	405,703,253	405,703,253
Đối tượng khác	27,497,370,162	16,864,107,218	27,497,370,162	16,864,107,218
	30,042,996,740	19,409,733,796	30,042,996,740	19,409,733,796

12 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83,219,700,021	-	70,586,344,048	-
Công cụ, dụng cụ	7,769,235,352	-	8,120,759,288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	372,826,365,175	-	407,430,127,922	-
Thành phẩm	46,988,699,290	-	31,878,363,777	-
Hàng hoá	18,283,972,480	-	41,942,148,653	-
Hàng gửi đi bán	109,205,879	-	109,205,879	-
	529,197,178,197	-	560,066,949,567	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	31/03/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	130,894,994,420	-	132,001,031,267	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	32,583,114,901	-	53,045,802,250	-
Dự án Bò Xuyên	8,959,354,914	-	8,937,294,254	-
Dự án KCN An Ninh	128,067,188,160	-	-	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16,201,276,540	-	16,201,276,540	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	1,554,818,467	-	3,583,124,164	-
Sản phẩm dở dang	30,507,679,434	-	171,496,381,108	-
	348,768,426,836	-	385,264,909,583	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	127,714,782,420	419,611,779,244	11,171,048,643	598,588,819	559,096,199,126
Mua sắm	-	1,255,277,778	758,472,273	-	2,013,750,051
Thanh lý, nhượng bán	-	4,619,777,016	-	-	4,619,777,016
Tại ngày 31/03/2022	127,714,782,420	416,247,280,006	11,929,520,916	598,588,819	556,490,172,161
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	59,415,379,132	269,168,871,935	6,115,700,544	554,952,008	335,254,903,619
Trích khấu hao	1,109,381,027	8,867,745,007	291,879,462	4,105,908	10,273,111,404
Thanh lý, nhượng bán	-	3,035,045,758	-	-	3,035,045,758
Tại ngày 31/03/2022	60,524,760,159	275,001,571,184	6,407,580,006	559,057,916	342,492,969,265
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	68,299,403,288	150,442,907,309	5,055,348,099	43,636,811	223,841,295,507
Tại ngày 31/03/2022	67,190,022,261	141,245,708,822	5,521,940,910	39,530,903	213,997,202,896

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền SD đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	1,011,053,264	360,000,000	1,371,053,264
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 31/03/2022	1,035,119,594	360,000,000	1,395,119,594
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	914,253,111	-	914,253,111
Tại ngày 31/03/2022	890,186,781	-	890,186,781

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	361,690,606	520,733,676
	361,690,606	520,733,676
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11,273,925,185	9,924,610,416
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,925,081,695	2,401,197,178
	14,199,006,880	12,325,807,594

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty Cổ phần Công nghệ XD Hà Việt	1,370,570,128	1,370,570,128	2,770,570,128	2,770,570,128
Công ty Cổ phần SHP	8,043,585,900	8,043,585,900	2,908,299,905	2,908,299,905
Phải trả người bán khác	61,659,346,173	61,659,346,173	20,721,531,423	20,721,531,423
Nhà cung cấp nước ngoài				
Uday cotton industries	34,679,379,211	34,679,379,211	23,049,847,737	23,049,847,737
Ambica Cot Seeds Limited	92,371,529	92,371,529	14,872,031,690	14,872,031,690
	9,703,079,586	9,703,079,586	9,695,217,441	9,695,217,441
Krishna Traders				
Phải trả người bán khác	16,003,744,157	16,003,744,157	14,789,744,994	14,789,744,994
Phải trả cho nhà thầu xây lắp				
Công ty CP XD GM	901,474,324	901,474,324	901,474,324	901,474,324
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
	138,020,038,408	138,020,038,408	95,275,205,042	95,275,205,042

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		4,602,980,015	12,413,235,927	10,675,201,079		6,341,014,863
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	19,291,551		69,251,860	55,308,888	5,348,579	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,960,661,708	4,813,027,615	3,035,769,021		4,737,920,302
Thuế Thu nhập cá nhân		72,006,806	110,007,811	101,586,710		80,427,907
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	7,131,504		-	20,645,025	27,776,529	
Thuế khác			10,141,225	10,141,225	-	-
					-	-
	26,423,055	7,635,648,529	17,415,664,438	13,898,651,948	33,125,108	11,159,363,072

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	658,648,640	518,247,212
Chi phí phải trả khác	-	61,213,383
	658,648,640	579,460,595

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	984,344,878	1,122,825,517
Bảo hiểm xã hội	685,916,774	15,367,989
Bảo hiểm y tế	119,073,028	28,637,022
Bảo hiểm thất nghiệp	29,692,757	7,615,996
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,007,750,000	11,507,750,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,182,939,500	-
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255,375,496,620	255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37,318,547,571	37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	1,481,777,001	3,150,754,067
Thu tiền ứng vốn dự án	184,767,781,462	193,953,808,596
Thu tiền hợp tác thực hiện BOT Cầu Nghìn	200,000,000	1,247,750,000
Phải trả khác	48,644,631,076	5,029,215,716
	541,797,950,667	508,757,769,094

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(**): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	580,681,846,713	580,681,846,713	476,662,567,539	435,926,645,302	621,417,768,950	621,417,768,950
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	46,369,666,667	46,369,666,667	22,750,000	11,026,375,000	35,366,041,667	35,366,041,667
	627,051,513,380	627,051,513,380	476,685,317,539	446,953,020,302	656,783,810,617	656,783,810,617
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	99,895,059,510	99,895,059,510	31,696,467	-	99,926,755,977	99,926,755,977
	99,895,059,510	99,895,059,510	31,696,467	-	99,926,755,977	99,926,755,977

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	31/03/2022	1/1/2022
		VND	VND
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	56,624,222,303	48,133,603,242
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	145,306,184,667	148,617,170,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	158,101,333,441	106,105,652,491
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	80,193,578,692	97,161,259,423
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	23,489,422,500	20,232,067,500
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	21,841,946,581	22,276,942,018
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	30,444,580,000	11,139,120,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	43,407,250,793	46,942,920,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	28,770,470,000	28,398,450,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	USD	6,080,919,640	6,080,919,639
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	62,523,902,000	45,593,742,400
Vay dài hạn			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	48,548,422,644	28,968,000,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	40,378,333,333	16,521,666,667
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam	VND	11,000,000,000	880,000,000
		756,710,566,594	627,051,513,380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202100241 ngày 14/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	201,930,406,970	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2127123/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2021	150,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 10 năm 2022	139,295,010,568	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/7217771/HĐTD ngày 30/11/2021	125,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày tháng 11 năm 2022	98,999,901,565	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 15 tháng 06 năm 2021	20,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	23,489,422,500	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28250.21.755.1122640.TD ngày 30 tháng 08 năm 2021	100.000.000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	21,841,946,581	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2034/IVB - HĐHM/2020 ký ngày 10 tháng 08 năm 2021	3.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	43,407,250,793	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 95/2021/HĐHM- PN/SHB.112600 ngày 19 tháng 04 năm 2021	200.000.000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	28,770,470,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
7	Ngân hàng TMCP Bắc Á CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 157/ 2020/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 30 tháng 12 năm 2020	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	30,444,580,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 811987121 ký ngày 05 tháng 07 năm 2021	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	62,523,902,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Hà Nội Hợp đồng cấp tín dụng số HAN149/2021/HĐTD ký ngày 16 tháng 09 năm 2021	70,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, gia hạn đến 31/12/2020	6,080,919,640	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Tổng cộng						656,783,810,617	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01- 21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021		Lãi suất cho vay là 2.6%/năm	Thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy xử lý nước thải Cụm Công nghiệp An Ninh	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày giải ngân	11,000,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô Hợp đồng tín dụng số 1462- LAV-202000861 ký ngày 26/11/2020		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với ngân hàng	Thực hiện dự án KCN An Ninh, huyện Tiền Hải	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	40,378,333,333	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với ngân hàng	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	48,548,422,644	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						99,926,755,977	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	32,097,911,258	36,363,366,329	422,143,664,088
Tăng vốn trong năm trước	100,000,000,000	(158,166,559)	-	-	-	-	99,841,833,441
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	85,210,107,020	15,276,168,107	100,486,275,127
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(28,069,450,000)	(10,500,000,000)	(38,569,450,000)
Tại ngày 31/12/2021	380,694,500,000	60,125,420,714	2,294,024,276	10,410,274,952	89,238,568,278	41,139,534,436	583,902,322,656
Tại ngày 01/01/2022	380,694,500,000	60,125,420,714	2,294,024,276	10,410,274,952	89,238,568,278	41,139,534,436	583,902,322,656
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	25,530,541,784	2,998,211,829	28,528,753,613
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	380,694,500,000	60,125,420,714	2,294,024,276	10,410,274,952	115,540,136,530	44,137,746,265	613,202,102,737
	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	380,694,500,000	100%	380,694,500,000
	100%	380,694,500,000	100%	380,694,500,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	380,694,500,000	380,694,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	380,694,500,000	380,694,500,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	380,694,500,000	380,694,500,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,069,450	38,069,450
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	38,069,450	38,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,069,450	38,069,450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,069,450	38,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,069,450	38,069,450
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
	10,410,274,952	10,410,274,952

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/03/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	27,500	57235.05
Đồng Euro (EUR)	101.6	101.6

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	444,710,390,950	314,316,419,257
	-	-
	444,710,390,950	314,316,419,257
Doanh thu đối với các bên liên quan	95,982,932,829	93,127,831,831

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số .)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	397,369,825,739	282,902,961,068
	397,369,825,739	282,902,961,068

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6,984,412,281	5,968,042,373
	6,984,412,281	5,968,042,373

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,529,814,984	9,215,036,390
	8,529,814,984	9,215,036,390

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	152,699,671	136,512,807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,009,991,770	2,816,206,530
Chi phí khác bằng tiền	21,273,844	13,769,623
	4,183,965,285	2,966,488,960

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,323,585,134	1,694,206,300
Chi phí đồ dùng văn phòng	290,168,101	169,328,995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410,580,941	299,341,602
Thuế, phí, lệ phí	4,960,000	18,016,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,646,818,349	1,045,979,364
Chi phí khác bằng tiền	3,478,719,755	1,631,153,868
	8,154,832,280	4,858,026,674

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	335,083,507	2,154,370,001
Thu nhập khác	10,430,000	21,850,000
	345,513,507	2,176,220,001

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí khác	460,097,222	1,562,421,542
	460,097,222	1,562,421,542

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,813,027,615	1,984,126,719

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	-	8,286,842,721
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	71,580,560,928	83,048,989,110
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý	24,402,371,901	1,792,000,000
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	35,849,103,549	9,103,721,066
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	107,868,106,049	54,562,496,248
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý	20,896,920,021	26,403,024,505

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	83,690,634,462	58,226,299,355
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	76,306,182	76,306,182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý	758,000,000	178,000,000
Công ty TNHH SX và TM HT vina	Cùng chung người quản lý		4,918,410
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	7,727,124,159	4,900,879,950
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý	90,000,000	90,000,000

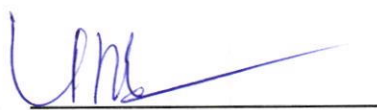
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u>
	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	733,340,577	798,979,051
Vũ Huy Đông	152,300,000	161,500,000
Nguyễn Lê Hùng	21,000,000	21,000,000
Đỗ Văn Khôi	30,000,000	40,000,000
Lê Văn Tuấn	21,000,000	21,000,000
Vũ Huy Đức	107,300,000	127,500,000
Vũ Phương Diệp	107,300,000	106,500,000
Phạm Văn Thượng	21,000,000	21,000,000
Vương Quốc Dương	146,530,385	161,622,400
Lê Xuân Chiến	126,910,192	138,856,651

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021


Phạm Thị Dung
Người lập

Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng**Vũ Huy Đông**
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, Ngày 26 tháng 04 năm 2022